

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 32/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Nghệ An, ngày 21 tháng 5 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định đối tượng, mức thu phí bảo vệ môi trường  
đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 20/4/2012 của HĐND tỉnh Nghệ An khóa XVI, kỳ họp thứ 4 về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 974/TTr-STC ngày 07/5/2012,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định đối tượng, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An với những nội dung sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khai thác hoặc khai thác tận thu các loại quặng khoáng sản kim loại và quặng phi kim loại khác (trừ dầu thô và khí thiên nhiên).

2. Mức thu phí:

a) Đối với khoáng sản khai thác:

| <b>TT</b> | <b>Loại khoáng sản</b>           | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Mức thu (đồng)</b> |
|-----------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b> |                    |                       |
| 1         | Quặng sắt                        | tấn                | 60.000                |
| 2         | Quặng măng-gan                   | tấn                | 50.000                |

| TT        | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 3         | Quặng ti-tan (titan)   | tấn            | 70.000         |
| 4         | Quặng vàng   | tấn            | 270.000        |
| 5         | Quặng đất hiếm   | tấn            | 60.000         |
| 6         | Quặng bạch kim   | tấn            | 270.000        |
| 7         | Quặng bạc, Quặng thiếc   | tấn            | 270.000        |
| 8         | Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)  | tấn            | 50.000         |
| 9         | Quặng chì, Quặng kẽm   | tấn            | 270.000        |
| 10        | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)   | tấn            | 50.000         |
| 11        | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)   | tấn            | 60.000         |
| 12        | Quặng cromit   | tấn            | 60.000         |
| 13        | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)  | tấn            | 270.000        |
| 14        | Quặng khoáng sản kim loại khác   | tấn            | 30.000         |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |                |                |
| 1         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)   | m <sup>3</sup> | 70.000         |
| 2         | Đá Block   | m <sup>3</sup> | 90.000         |
| 3         | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể | tấn            | 70.000         |
| 4         | Sỏi, cuội, sạn   | m <sup>3</sup> | 4.800          |
| 5         | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường  | tấn            | 2.400          |
| 6         | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)  | tấn            | 3.000          |
| 7         | Cát vàng   | m <sup>3</sup> | 4.000          |
| 8         | Cát làm thủy tinh  | m <sup>3</sup> | 7.000          |
| 9         | Các loại cát khác  | m <sup>3</sup> | 3.200          |
| 10        | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình  | m <sup>3</sup> | 1.600          |
| 11        | Đất sét, đất làm gạch, ngói  | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 12        | Đất làm thạch cao  | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 13        | Đất làm Cao lanh   | m <sup>3</sup> | 7.000          |
| 14        | Các loại đất khác  | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 15        | Gờ-ra-nít (granite)  | tấn            | 30.000         |

| TT | Loại khoáng sản                             | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|----|---|----------------|----------------|
| 16 | Sét chịu lửa                                | tấn            | 30.000         |
| 17 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)  | tấn            | 30.000         |
| 18 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật            | tấn            | 30.000         |
| 19 | Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite) | tấn            | 30.000         |
| 20 | Nước khoáng thiên nhiên                     | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 21 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin) | tấn            | 5.000          |
| 22 | Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò           | tấn            | 10.000         |
| 23 | Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên         | tấn            | 10.000         |
| 24 | Than nâu, than mỡ                           | tấn            | 10.000         |
| 25 | Than khác                                   | tấn            | 10.000         |
| 26 | Khoáng sản không kim loại khác              | tấn            | 30.000         |

b) Đối với khoáng sản khai thác tận thu: Mức thu phí được xác định bằng 60% mức phí của loại khoáng sản khai thác tương ứng.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế Nghệ An, Sở Công Thương, Sở Xây Dựng và Sở Khoa học và Công nghệ: căn cứ tính chất của từng loại khoáng sản để xác định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm tiêu thụ ra số lượng khoáng sản nguyên khai (hoặc quy đổi đơn vị tính) để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trình UBND tỉnh quyết định; cung cấp thông tin, tài liệu về đối tượng được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan thuế theo quy định.

2. Giao Cục Thuế tỉnh: tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định; kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

3. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản hoặc các cơ sở thu mua khoáng sản nộp phí thay người khai thác phải đăng ký, kê khai, nộp phí theo đúng quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

4. Khi thực hiện các quy định tại Điều 1 Quyết định này không miễn trừ việc xử lý các hành vi khai thác, chế biến, vận chuyển, kinh doanh trái phép tài nguyên khoáng sản theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 107/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh ban hành quy định về đối tượng, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Thái Văn Hằng**